

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN PHÂN TÍCH DƯỚI GÓC ĐỘ TÂM LÝ HỌC

• TS. LÊ THỊ MINH LOAN

Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Mở đầu

Trong quá trình đào tạo ở bậc đại học, nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên (SV) là một trong những hoạt động quan trọng giúp họ củng cố, tổng hợp và nâng cao kiến thức đã học, làm quen với các phương pháp tư duy NCKH, tạo điều kiện đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu những vấn đề cụ thể mà chuyên môn đặt ra. NCKH giúp nâng cao chất lượng đào tạo và tự đào tạo, phát hiện và bồi dưỡng tài năng trẻ cho đất nước [1]. Việc phân tích hoạt động NCKH dưới góc độ tâm lý học giúp chúng ta hiểu rõ hơn nhận thức, thái độ, hành vi của SV trong quá trình thực hiện nghiên cứu, trên cơ sở đó đưa ra những chính sách, biện pháp hỗ trợ, khuyến khích phù hợp để đẩy mạnh hoạt động này trong SV.

Bài viết này phân tích, làm rõ một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của SV. Các vấn đề được xem xét, nhìn nhận theo quá trình thực hiện NCKH và các chủ thể tác động đến hoạt động này. Nghiên cứu điều tra, khảo sát bằng bảng hỏi kết hợp với phỏng vấn sâu và quan sát hơn 1.600 SV trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Động cơ tham gia NCKH của SV

Tuyệt đại SV (99,2%) đều nhận thức được rằng, NCKH có vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Những động cơ chính của SV khi tham gia NCKH là: "Nghiên cứu khoa học giúp em vận dụng những kiến thức đã học vào để phân tích những vấn đề trong đời sống xã hội"; "NCKH giúp cho SV hệ thống hoá những kiến thức đã

học, chủ động hơn trong học tập, hiểu sâu hơn về kiến thức chuyên môn, giúp SV sau khi ra trường có thể tự tin hơn trong công việc"; "NCKH là bước tập dượt để em làm tốt khoá luận tốt nghiệp".

Những lí do như "Nếu không tích cực NCKH thì sẽ bị lạc lõng, sẽ bị chệch lạc là kém cỏi" hoặc "Không NCKH là không nghe lời thầy cô, là làm thất vọng người thân" được rất ít SV đồng tình (tỉ lệ từ 15,8% đến 20%).

Khi phỏng vấn sâu, có SV đã trả lời: "SV được trang bị rất nhiều kiến thức, nhưng kiến thức thường rất dàn trải, chưa mang tính chuyên sâu. Tôi muốn NCKH để tập dượt kĩ năng vận dụng tri thức một cách tổng hợp vào việc phân tích, tổng hợp một vấn đề cụ thể, qua đó để tích lũy kinh nghiệm NCKH. Cùng với điều này thì việc cộng điểm học tập và rèn luyện, nếu đoạt giải cũng rất hấp dẫn, lôi cuốn".

Quá trình NCKH cũng là dịp tốt để SV có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với giảng viên, được trình bày những thắc mắc, trao đổi những vấn đề còn hiểu biết chưa sâu. Một SV chia sẻ: "Trong học tập cũng nhiều vấn đề chưa hiểu, em có ý định gặp giáo viên để được giải đáp nhưng lại sợ, cuối cùng lại thôi. Sau đợt làm đề tài khoa học thì khoảng cách giao tiếp của em với giáo viên thu hẹp một cách rõ ràng, em thấy giáo viên cũng rất thân thiện và dễ gần. Đến bây giờ thì em cảm thấy tự tin và thoải mái mỗi khi giao tiếp với giáo viên".

Những số liệu nghiên cứu cho thấy, động cơ NCKH tuy đã được hình thành khá rõ nét ở SV,

song sự phát triển của nó thành động cơ thúc đẩy mạnh mẽ SV vượt qua khó khăn trong quá trình thực hiện NCKH còn dừng lại ở mức độ chưa cao (chỉ có 15% phát triển ở mức cao, còn lại ở mức trung bình và thấp).

2.2. Hiểu biết của SV về các bước thực hiện NCKH

Hoạt động NCKH cần được tiến hành theo những Bước cơ bản: Chính xác hóa đề tài - Xây dựng đề cương nghiên cứu - Nghiên cứu sách, tài liệu, văn bản có liên quan để xây dựng cơ sở lí luận của đề tài

Kết quả điều tra cho thấy, tỉ lệ SV nắm đúng quy trình NCKH còn thấp, đều dưới 50% (từ 20,6 đến 46,8%). SV cũng chưa hiểu rõ quy trình NCKH đúng nên không biết cần phải thực hiện công việc nào trước, công việc nào sau. Điều này dẫn tới hiện tượng khá phổ biến khi SV làm NCKH: SV chưa xác định hướng nghiên cứu đã đến gặp giáo viên hướng dẫn đề nghị sửa chữa, góp ý "bộ công cụ nghiên cứu" - một công việc phải được làm sau khi đề tài đã được xác định rõ ràng, đã xây dựng được cơ sở lí luận của đề tài;

Bảng 1: Hiểu biết của SV về thứ tự các bước thực hiện NCKH

TT	Các công việc	Thứ tự đúng (%)			
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	TB
1	Chính xác hóa đề tài	37,0	22,4	20,6	28,5
2	Xây dựng đề cương nghiên cứu	31,8	34,4	37,6	34,0
3	Nghiên cứu sách, tài liệu, văn bản có liên quan để xây dựng cơ sở lí luận của đề tài	22,5	23,6	19,8	22,3
4	Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu	28,5	33,7	33,7	31,4
5	Triển khai nghiên cứu	20,5	27,0	21,3	22,9
6	Xử lí số liệu nghiên cứu	30,2	38,7	44,2	36,1
7	Trình bày kết quả nghiên cứu	26,9	34,4	36,0	31,4
8	Rút ra kết luận và đề xuất kiến nghị	43,3	47,5	53,0	46,8

Bảng 2. Phương pháp phát hiện vấn đề nghiên cứu (%)

TT	Phương pháp phát hiện vấn đề	Năm 1	Năm 2	Năm 3	TB
1	Theo gợi ý của giáo viên	60,1	53,0	53,6	56,3
2	Theo sự phân công	26,4	18,8	17,0	21,8
3	Phát hiện vấn đề trong khi học tập trên lớp	38,4	42,5	51,1	42,5
4	Đọc các công trình nghiên cứu của người khác	20,8	20,2	27,3	22,0
5	Phát hiện các mâu thuẫn khi tham dự các hội thảo khoa học	13,2	13,9	13,8	13,6
6	Tự nhận thấy vấn đề đang được xã hội quan tâm	58,7	59,9	66,2	60,7

lí luận của đề tài - Xây dựng bộ công cụ nghiên cứu - Triển khai nghiên cứu - Xử lí số liệu nghiên cứu - Trình bày kết quả nghiên cứu - Rút ra kết luận và đề xuất kiến nghị [2]. Muốn đạt kết quả nghiên cứu tốt, SV cần nắm vững thứ tự các bước này.

xác định được các tiêu chí, thang đo. Hoặc cũng có trường hợp SV đưa ra những kết luận và kiến nghị về vấn đề nghiên cứu ngay ở phần lí do chọn đề tài (Bảng 1).

2.3. Phương pháp phát hiện vấn đề nghiên cứu

Bảng 3. Mức độ khó khăn của SV khi thực hiện NCKH

TT	Hoạt động	Khóa học			
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	ĐTB
1	Chính xác hóa đề tài	0,81	0,80	0,87	0,82
2	Xác định đúng đối tượng, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, giả thuyết khoa học	0,98	1,06	1,16	1,05
3	Lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp	1,03	0,94	1,09	1,01
4	Xây dựng bảng hỏi	1,04	1,17	1,08	1,09
5	Xây dựng cơ sở lí luận của đề tài	0,92	0,95	1,12	0,97
6	Triển khai nghiên cứu	0,94	0,92	0,92	0,93
7	Xử lí, khai thác số liệu thu thập được	1,13	1,16	1,20	1,15
8	Viết văn bản trình bày kết quả nghiên cứu	1,16	1,24	1,42	1,25
9	Trình bày công trình nghiên cứu trước hội đồng khoa học	0,77	1,18	1,48	1,05

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số SV phải nhờ sự gợi ý của giáo viên (56,3%), hoặc phát hiện vấn đề trong khi học tập trên lớp (42,5%). Giáo viên có ảnh hưởng rất lớn trong việc định hướng đề tài NCKH cho SV. Điều này cũng phù hợp với ý kiến của giáo viên (93,9% cho rằng, việc NCKH của SV thường bắt nguồn theo gợi ý của giáo viên). Bên cạnh đó, một kết quả đáng mừng là nhiều SV cũng tự tìm hiểu, chọn những vấn đề đang được xã hội quan tâm (60,7%).

Một số liệu cũng cần chú ý là 22% SV phát hiện vấn đề từ việc đọc các công trình nghiên cứu của người khác như (khóa luận, luận văn, luận án). Mặc dù không nhiều, nhưng điều này chứng tỏ SV đã quan tâm đến nguồn thông tin này và đã có khả năng đọc - phân tích để hiểu sâu vấn đề chứ không phải chỉ đọc - tiếp nhận. So sánh tỉ lệ SV đến thư viện đọc các công trình nghiên cứu trước và sau thời điểm đăng kí đề tài cho thấy, tỉ lệ này tăng vọt khi triển khai đề tài nghiên cứu. Điều này cho thấy động cơ chủ yếu của việc này vẫn là để kế thừa các kết quả của người khác. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, càng những năm học sau, SV càng chủ động và độc lập hơn

trong việc phát hiện vấn đề nghiên cứu.

2.4. Những khó khăn của SV khi thực hiện NCKH

Bảng 3 phân tích những khó khăn mà SV gặp phải trong quá trình thực hiện NCKH với 3 mức độ: khó khăn - 2 điểm, vừa phải - 1 điểm, không khó khăn - 1 điểm. như vậy, điểm trung bình (ĐTB) càng thấp thì mức độ gặp khó khăn càng lớn và ngược lại.

Kết quả trên cho thấy, trong tất cả các hoạt động NCKH, SV đều gặp khó khăn ở mức độ vừa phải (ĐTB chủ yếu từ 0,82 đến 1,25). SV gặp khó khăn nhiều nhất ở những Bước đầu tiên: "Chính xác hóa đề tài", "Xác định đúng đối tượng, mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, giả thuyết khoa học", "Xây dựng cơ sở lí luận của đề tài". Trong khi đó những Bước ở giai đoạn sau: "Xử lí, khai thác số liệu đã thu thập được" và "Viết văn bản trình bày kết quả nghiên cứu" là công việc mà SV cho là ít gặp khó khăn hơn.

"Chính xác hóa đề tài" là Bước khó khăn ngay cả đối với những người đã có bề dày kinh nghiệm nghiên cứu. Đây là bước đầu tiên, là thao tác có tầm quan trọng hàng đầu vì sẽ định

hướng cho các công việc tiếp theo. Để thực hiện tốt, người nghiên cứu phải có phong kiến thức rộng, có khả năng phát hiện mâu thuẫn, thiếu sót, những điều còn chưa hoàn thiện trong các công trình nghiên cứu trước đó. SV có thể thực hiện bước này nhờ: sự gợi ý của thầy cô, đọc các công trình nghiên cứu của người khác (khóa luận, luận văn, luận án...), phát hiện các mâu thuẫn khi tham dự các hội thảo khoa học, hoặc tự chọn vấn đề đang được xã hội rất quan tâm...

Giảng viên cũng là người mà SV hướng đến đầu tiên khi gặp khó khăn trong NCKH, mặc dù tỉ lệ này không cao (48,5%). Trong khi đó, 41% SV tìm cách trao đổi với bạn bè mỗi khi gặp khó khăn trong NCKH; 40,5% SV tự vượt qua khó khăn để thực hiện đề tài khoa học đến cùng; 30,4% đọc tạp chí chuyên ngành để tìm lời giải đáp.

2.5. Ảnh hưởng từ phía các giảng viên và nhà trường

Trong hoạt động NCKH của SV, từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, việc hình thành và rèn luyện các kĩ năng nghiên cứu, khả năng vượt khó khăn của SV bị ảnh hưởng rất nhiều từ phía các giảng viên và nhà trường.

Phương pháp giảng dạy của giảng viên có tác dụng kích thích hoặc hạn chế tính tích cực NCKH của SV, đến việc hình thành và phát triển các kĩ năng tự học, tự NCKH của SV. Nghiên cứu cho thấy, nếu giảng viên chỉ vận dụng phương pháp đọc - chép, thỉnh thoảng giảng giải tri thức khó thì SV sẽ thụ động hơn, không có khả năng phân tích, phát hiện vấn đề. Ngược lại, nếu giảng viên vận dụng các phương pháp dạy học tích cực (chẳng hạn, dạy SV cách giành lấy tri thức, khơi dậy sự tham gia tích cực, chủ động, sáng tạo của SV vào quá trình dạy - học, tôn trọng ý kiến của SV, tạo cơ hội cho họ được tham gia trao đổi, tranh luận) thì sẽ làm cho

nhiều ý tưởng của SV được hình thành và có thể phát triển thành các chủ điểm nghiên cứu.

Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá môn học (cả giữa kì lẫn cuối kì) cũng tác động đến hoạt động NCKH của SV. Các hình thức thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, việc làm tiểu luận, làm bài tập lớn, đề án môn học hay việc làm khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp SV tốt hơn trong NCKH. SV học được rất nhiều từ việc thực hiện các công việc này như sử dụng thư viện, Internet, tìm, đọc và tổng kết tài liệu, xác định vấn đề, phương pháp thực hiện, làm việc nhóm, trình bày và bảo vệ. Tuy nhiên, việc kiểm tra, đánh giá môn học hiện nay vẫn nặng về việc kiểm tra trí nhớ của SV, không chú trọng đến việc đánh giá khả năng tổng hợp, phân tích một vấn đề cụ thể nào đó trong môn học, do vậy, khi học thi SV không quan tâm phân tích, tìm hiểu sâu vấn đề, mà chỉ cần cố gắng ghi nhớ được càng nhiều, càng chính xác càng tốt.

Sự cùng tham gia trong quá trình NCKH của giảng viên và SV cũng ảnh hưởng lớn đến khả năng NCKH của SV. Đối với các đề tài của SV, các giảng viên chỉ dừng lại ở mức hướng dẫn, giúp đỡ, còn SV tự thực hiện. Cho đến nay, rất ít SV được tham gia vào các công trình NCKH của giảng viên. Các công trình nghiên cứu của giảng viên và SV thường được tiến hành độc lập nhau. SV không có điều kiện được cùng với các thầy cô thực hiện NCKH, không có cơ hội được quan sát, học hỏi kinh nghiệm nghiên cứu của các giảng viên khi NCKH.

Điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn của nhà trường là yếu tố quan trọng làm giảm chất lượng, hiệu quả NCKH của SV. 77,5% SV cho rằng họ thiếu nhiều phương tiện cần thiết để thực hành (kinh phí, người hướng dẫn, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, trang thiết bị kĩ thuật). 48% SV cho rằng, thư viện của nhà trường không đủ tài liệu

chuyên ngành cho SV mượn, chỗ ngồi lại quá thiếu, không thể học cả buổi ở thư viện; 45% SV được hỏi cho biết họ thiếu rất nhiều điều kiện để có thể khai thác tốt thông tin trên mạng Internet (số lượng máy tính, tốc độ truy cập, tiền thuê máy, thời gian được phép truy cập, ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng vi tính).

Chương trình học tập nặng nề cũng là một trở ngại đối với SV trong NCKH. Trên 80% SV được hỏi đều khẳng định, thời gian lên lớp bắt buộc được quy định trong thời khóa biểu đã chiếm gần hết quỹ thời gian trong một ngày. Ngoài thời gian dành cho sinh hoạt cá nhân, nhiều lắm họ cũng chỉ có 2 giờ dành cho việc đọc tài liệu chuyên môn và NCKH. Điều này dẫn đến việc SV phải đọc tài liệu theo kiểu đối phó, không phải đọc để tìm tòi, suy luận và nghiên cứu vấn đề. So sánh với đại học Auckland (New Zealand), SV chỉ lên lớp 6 - 8 giờ mỗi tuần để giáo viên định hướng cách nghiên cứu, thời gian còn lại họ tự học theo cách tự đọc và tự nghiên cứu [3].

Những yếu tố trên đã dẫn đến kết quả chỉ có 23,8% SV có mức độ hình thành kỹ năng NCKH ở mức độ cao, 51,2% có mức độ hình thành kỹ năng NCKH ở mức độ trung bình và 25% số SV được điều tra có mức độ hình thành kỹ năng NCKH ở mức độ thấp. Như vậy, đa số SV (76,2%) kỹ năng NCKH chỉ được hình thành ở mức độ trung bình và thấp.

3. Kết luận

Hoạt động NCKH của SV luôn được nhấn mạnh trong mục tiêu đào tạo của các trường đại học. Nó giúp cho SV mở mang tri thức và trang bị một số kỹ năng nghiên cứu cơ bản để họ có thể trở thành những nhà khoa học có ích sau này. Tuy nhiên, hoạt động NCKH của SV vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Phân tích dưới góc độ tâm lý học xã hội, có thể thấy, động

cơ NCKH của SV đã được hình thành khá rõ nét, song chưa phát triển thành động cơ thúc đẩy mạnh mẽ SV vượt qua khó khăn trong quá trình thực hiện NCKH. Tỷ lệ SV nhận thức và nắm đúng quy trình NCKH còn thấp. Trong tất cả các hoạt động NCKH, SV đều gặp khó khăn, chủ yếu ở mức độ vừa phải. Mặc dù càng những năm học sau, SV càng chủ động và độc lập hơn trong việc phát hiện vấn đề nghiên cứu, song giáo viên vẫn là người có ảnh hưởng rất lớn trong việc định hướng đề tài cũng như giải quyết các khó khăn trong quá trình thực hiện NCKH của SV. Phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra, đánh giá môn học có tác dụng kích thích hoặc hạn chế tích cực NCKH, đến việc hình thành và phát triển các kỹ năng tự NCKH của SV. Điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn của nhà trường là yếu tố quan trọng làm giảm chất lượng, hiệu quả NCKH của SV. chương trình học tập nặng nề cũng là một trở ngại đối với SV trong NCKH. Những điều vừa được phân tích trên đây cũng chính là những gợi mở giúp chúng ta đưa ra phương hướng và những giải pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động NCKH của SV trong các trường đại học hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Những quy định về NCKH sinh viên của Đại học Quốc gia Hà Nội*
2. Vũ Cao Đàm (2000): *Phương pháp luận và phương pháp NCKH*. NXB. Khoa học - Kỹ thuật
3. Hà Anh: "Bệnh lười đọc" của sinh viên. Thanh Niên Online: <http://www.thanhnien.com.vn/2007/Pages/200705/180483.aspx>

SUMMARY

In higher education an important activity for students is to consolidate, enhance knowledge, get acquainted with research thinking... Based on the psychological foundations this article analyzes and clarifies some basic factors affecting research activities by students, from motivation, problem identification to conducting research and issues in doing research